

Số: 255/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn,
có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Chính phủ ban hành Nghị định xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí và quy trình xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các dân tộc trong phạm vi cả nước.
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc

- Khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, bảo đảm đúng thực tiễn.
- Dựa trên số liệu chính thức, được cập nhật theo thời điểm quy định, có cơ sở pháp lý rõ ràng và được thẩm định của cơ quan có thẩm quyền.
- Bảo đảm kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm trong quá trình xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

Điều 4. Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước.

2. Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc có dân số trong phạm vi toàn quốc dưới 10.000 người theo dữ liệu quản lý dân cư và đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau:

a) Có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước;

b) Có dân số trong phạm vi toàn quốc theo dữ liệu quản lý dân cư giảm so với dân số trong phạm vi toàn quốc theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Điều 5. Quy trình xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

1. Cấp xã: Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) tổ chức rà soát thống kê số liệu về tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại địa bàn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này, gửi kết quả gồm 01 hồ sơ điện tử và 01 hồ sơ giấy về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện. Trong đó:

a) Số liệu rà soát về dân số của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Số liệu rà soát tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê trên kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024.

2. Cấp tỉnh: Sau khi nhận được đủ báo cáo rà soát của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan tổng hợp, rà soát, thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu báo cáo theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này, gửi kết quả gồm 01 hồ sơ điện tử và 01 hồ sơ giấy về Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Cấp trung ương (Bộ Dân tộc và Tôn giáo): Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ báo cáo về số liệu tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc của các tỉnh, Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ quy định tại Điều 4 của Nghị định này chỉ đạo rà soát, tổng hợp và ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 trên phạm vi toàn quốc.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức thực hiện rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo .

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá các địa phương thực hiện quy trình xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030;

b) Tổng hợp và ban hành Quyết định của Bộ trưởng phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này;

b) Báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức triển khai theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

4. Số liệu rà soát xác định các tiêu chí

a) Sử dụng dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành để đảm bảo chính xác về số liệu dân số các dân tộc làm cơ sở so sánh với dân số từng dân tộc trong phạm vi toàn quốc theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; khuyến khích ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong việc xác định, quản lý danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

b) Sử dụng số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 để xác định số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc trên địa bàn, làm cơ sở để xác định tỷ lệ nghèo đa chiều của từng dân tộc.

Điều 8. Hiệu lực áp dụng

1. Danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được phê duyệt theo quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành trong giai đoạn 2026 - 2030.

2. Danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 phê duyệt tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có Quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2) *Q.Cường 70*

TM. CHÍNH PHỦ
K.T. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Mai Văn Chính
Mai Văn Chính



Phụ lục

Kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP
ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (áp dụng cho cấp xã)
Mẫu số 02	Số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (áp dụng cho cấp tỉnh)

UBND TỈNH.....

UBND XÃ.....

**SỐ LIỆU TỔNG DÂN SỐ, SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
CỦA TỪNG DÂN TỘC**

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày... /...../.....
của Ủy ban nhân dân xã.....)

TT	Tên dân tộc	Tổng dân số theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành (Người)	Tổng số hộ theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo và cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8
1	Tên dân tộc						
2	Tên dân tộc						
3	Tên dân tộc						
...	...						
...	...						
...	...						

UBND TỈNH.....

**SỐ LIỆU TỔNG DÂN SỐ, SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
CỦA TỪNG DÂN TỘC**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày...../...../.....
của Ủy ban nhân dân tỉnh.....)*

TT	Tên dân tộc	Tổng dân số theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành (Người)	Tổng số hộ theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo và cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8
I	TỔNG CẢ TỈNH						
1	Tên dân tộc						
2	Tên dân tộc						
3	Tên dân tộc						
...	...						
II	CHI TIẾT TẠI CÁC XÃ						
1	Tên xã						
1	Tên dân tộc						
2	Tên dân tộc						
...	...						
2	Tên xã						
1	Tên dân tộc						
2	Tên dân tộc						
...	...						